

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**
Số: 02/2022/QĐST-VDS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Kinh Môn, ngày 27 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN – TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Đặng Đức Huân.

Thư ký phiên họp: Ông Vũ Quang Linh-Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Nhung-Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 04/2022/TLST-DS ngày 16/5/2022, về yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 02/2022/QĐST-VDS ngày 14/6/2022, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- ***Người yêu cầu:*** Chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982 (*Trong Giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày 11/02/1981*); địa chỉ: Thôn CB, xã HH, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên họp.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978 (*Trong Giấy chứng nhận kết hôn ghi ngày 12/9/1976*); địa chỉ: Thôn CB, xã HH, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên họp.

+ Ủy ban nhân dân (*Viết tắt: UBND*) xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q1 - Chủ tịch UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn. Vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

- ***Trong đơn yêu cầu và quá trình giải quyết việc dân sự, chị Nguyễn Thị S1 - Là người yêu cầu trình bày:***

Chị kết hôn với anh Phạm Văn T1, sinh năm 1978 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 16/4/1999 tại UBND xã Hiệp Hòa, huyện Kinh Môn (nay là thị xã Kinh Môn), tỉnh Hải Dương. Tại thời điểm kết hôn, chị chưa đủ tuổi, còn anh T1 đã đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, chị đã khai tăng tuổi của mình, cụ thể chị khai mình sinh ngày 12/01/1981 nhưng thực tế chị sinh ngày 11/11/1982. Trong tất cả các giấy tờ tùy thân gồm: Giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, căn

cước công dân, sổ hộ khẩu đều xác định chị sinh ngày 11/11/1982. Bên cạnh đó, với mục đích khai tăng tuổi để không phải đi dân công nên khi đăng ký kết hôn, anh T1 đã khai sinh ngày 12/9/1976 nhưng trên thực tế anh T1 sinh ngày 22/02/1978. Quá trình chung sống chị và anh T1 hạnh phúc, không có bất kỳ mâu thuẫn gì và đã có 02 con là Phạm Thị H2, sinh ngày 02/5/2000 và Phạm Ngọc H3, sinh ngày 08/11/2007. Đến nay do có nhu cầu chuẩn hóa thông tin hộ tịch, chị đã đề nghị Ủy ban nhân dân xã Hiệp Hòa đính chính thông tin ngày tháng năm sinh của mình và của anh T1 trong Giấy chứng nhận kết hôn nhưng theo quy định của pháp luật, chị phải yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm chị đủ tuổi kết hôn đến nay. Vì vậy chị có đơn đề nghị Tòa án yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị và anh T1 và đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ thời điểm chị đủ tuổi kết hôn.

- Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn T1 trình bày:

Anh và chị S1 kết hôn ngày 16/4/1999 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Hòa. Tại thời điểm đăng ký, anh đã đủ tuổi còn chị S1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên chị S1 đã khai tăng tuổi, cụ thể chị S1 khai sinh ngày 12/01/1981 nhưng thực tế chị S1 sinh ngày 11/11/1982. Trong tất cả các giấy tờ của chị S1 gồm Giấy khai sinh, Chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình đều xác định chị S1 sinh ngày 11/11/1982. Anh xác định ngày 11/11/1982 là ngày tháng năm sinh chính xác của chị S1; ngoài ra, khi đi đăng ký kết hôn, với mục đích không phải đi dân công anh đã khai mình sinh ngày 12/9/1976, nhưng thực tế ngày tháng năm sinh chính xác của anh là ngày 22/02/1978. Quá trình chung sống anh và chị S1 hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn và có 02 con là Phạm Thị Hằng, sinh ngày 02/5/2000 và Phạm Ngọc Hải, sinh ngày 08/11/2007. Nay anh đề nghị Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị S1 và công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh kể từ thời điểm chị S1 đủ tuổi kết hôn.

- Tại biên bản xác minh, làm việc, UBND xã Hiệp Hòa có quan điểm như sau: Chị Nguyễn Thị S1, sinh năm 1982, trước khi kết hôn với anh Phạm Văn T1, sinh năm 1978 có nơi ĐKKHKT tại xã Lạc Long, thị xã Kinh Môn. Chị S1 và anh T1 đăng ký kết hôn vào năm 1999. Qua kiểm tra sổ sách thể hiện chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982. Tại giấy khai sinh, căn cước công dân, sổ hộ khẩu đều thể hiện chị S1, sinh ngày 11/11/1982, anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978. Tuy nhiên tại sổ đăng ký kết hôn quyển số 01 năm 1999 thể hiện, anh T1, sinh ngày 12/9/1976 và chị Nguyễn Thị S1 - sinh ngày 11/02/1981. Quan điểm chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Tại Biên bản xác minh với Phòng tư pháp thị xã Kinh Môn xác định: Theo sổ đăng ký khai sinh được lưu trữ đối với xã Hiệp Hòa thì anh Phạm Văn

T1, sinh ngày 22/02/1978 và chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982. Theo sổ đăng ký kết hôn được lưu giữ tại Phòng tư pháp đối với xã Hiệp Hòa năm 1999 thể hiện: Anh Phạm Văn T1, sinh ngày 12/9/1976 và chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/02/1981.

Tại phiên họp:

- Chị Nguyễn Thị S1 yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Phạm Văn T1 kể từ thời điểm chị đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên họp phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Đây là việc dân sự yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ việc cũng như tại phiên họp giải quyết việc dân sự Thẩm phán và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị S1 và anh Phạm Văn T1 kể từ ngày 12/11/1999; về lệ phí: Chị Nguyễn Thị S1 phải chịu 300.000đ tiền lệ phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Phạm Văn T1 và đại diện theo pháp luật của UBND xã Hiệp Hòa đã được triệu tập tham gia phiên họp nhưng vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của anh T1 và UBND xã Hiệp Hòa không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 3 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành mở phiên họp xét đơn yêu cầu của chị S1 vắng mặt anh T1 và UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn.

[3]. Về nội dung yêu cầu:

- *Xác định thời điểm kết hôn:* Chị S1, anh T1 đều xác định kết hôn với nhau vào ngày 16/4/1999 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Lời khai của chị S1, anh T1 phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn số 11/99, Quyền số 01 mà UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn đã cấp cho chị S1, anh T1 và các tài liệu, chứng cứ khác nên Tòa án có đủ cơ sở xác định chị S1, anh T1 kết hôn vào ngày 16/4/1999.

- *Xác định ngày tháng năm sinh của chị S1, anh T1:* Tại lời khai chị S1, anh T1 đều xác định ngày tháng năm sinh của chị S1 là ngày 11/11/1982, của anh T1 là ngày 22/02/1978. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn do chị S1 chưa đủ tuổi kết hôn và anh T1 không muốn đi dân công nên đã khai tăng tuổi. Cụ thể: Chị S1 khai sinh ngày 11/02/1981, còn anh T1 khai sinh ngày 12/9/1976.

Để có căn cứ giải quyết việc dân sự, theo đề nghị của người yêu cầu, Tòa

án đã tiến hành xác minh về nội dung này tại UBND xã Hiệp Hòa và Phòng Tư pháp-UBND thị xã Kinh Môn: Theo sổ đăng ký khai sinh được lưu giữ tại Phòng Tư pháp-UBND thị xã Kinh Môn thì chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982, anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978; tại các giấy tờ tùy thân của chị S1, anh T1, gồm: Chứng minh nhân dân/căn cước công dân, sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh (*đăng ký lại*) cũng đều xác định Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982, anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978. Như vậy, có căn cứ để xác định chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982 còn anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978.

- *Xác định điều kiện kết hôn*: Chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982 đăng ký kết hôn với anh Phạm Văn T1 vào ngày 22/02/1978 vào ngày 16/4/1999 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn. Như vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn anh Phạm Văn T1 đã trên 20 tuổi, còn chị Nguyễn Thị S1 có độ tuổi là: 16 tuổi, 05 tháng, 04 ngày. Căn cứ Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị S1 và anh Phạm Văn T1 đã vi phạm về độ tuổi.

Xét yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của chị S1 thì thấy: Chị S1, anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, chị S1, anh T1 hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn, đã có 02 con và tài sản chung; quá trình giải quyết việc dân sự, chị S1, anh T1 cùng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân. Căn cứ: Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị S1 và anh Phạm Văn T1 kể từ thời điểm chị Nguyễn Thị S1 đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 12/11/1999.

Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Người yêu cầu phải chịu lệ phí Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 149, khoản 3 Điều 367, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về yêu cầu giải quyết việc dân sự*: Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của chị Nguyễn Thị S1. Công nhận quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị S1, sinh ngày 11/11/1982 và anh Phạm Văn T1, sinh ngày 22/02/1978 kể từ thời điểm chị Nguyễn Thị S1 đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 12/11/1999.

2. *Lệ phí Tòa án*: Chị Nguyễn Thị S1 phải chịu 300.000đ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng lệ phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2020/0001311 ngày 10/5/2022. Chị Nguyễn Thị S1 đã thực hiện xong nghĩa vụ về lệ phí.

3. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trường hợp đương sự không có mặt tại phiên họp giải quyết việc dân sự thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Đức Huân